

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY LẮP THÁI MINH
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY LẮP THÁI MINH

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: THAI MINH CONSTRUCTION AND INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt:

2. Mã số doanh nghiệp: 0108138204

3. Ngày thành lập: 17/01/2018

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Hẻm 55/23 ngõ 564 Nguyễn Văn Cừ, Tổ 11, Phường Gia Thụy, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email: thaiminh122017@gmail.com

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	1080
2.	Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ	1610
3.	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác	1621
4.	Sản xuất đồ gỗ xây dựng	1622
5.	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện	1629
6.	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt Chi tiết: Chế biến và bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt khác	1010
7.	Sản xuất bột giấy, giấy và bìa	1701
8.	Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa	1702
9.	Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật	1040
10.	Sản xuất các loại bánh từ bột	1071
11.	Tái chế phế liệu	3830
12.	Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	3900
13.	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác	4390
14.	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác (trừ đầu giá)	4511
15.	Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống) (trừ đầu giá)	4512
16.	Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác	4520
17.	Xay xát và sản xuất bột thô	1061
18.	Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột	1062
19.	Sản xuất đường	1072

20.	Sản xuất ca cao, sôcôla và mứt kẹo	1073
21.	Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự	1074
22.	Chuẩn bị mặt bằng	4312
23.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí	4322
24.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống	4620
25.	Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác	8219
26.	Hoạt động sản xuất các sản phẩm vật chất tự tiêu dùng của hộ gia đình	9810
27.	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	1050
28.	Sản xuất bao bì bằng gỗ	1623
29.	Bán buôn gạo	4631
30.	Bán buôn thực phẩm	4632
31.	Hoạt động sản xuất các sản phẩm dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	9820
32.	Xây dựng nhà các loại	4100
33.	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ	4210
34.	Xây dựng công trình công ích	4220
35.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4290(Chính)
36.	Phá dỡ	4311
37.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác	4329
38.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
39.	Chế biến và bảo quản rau quả	1030
40.	Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn	1075
41.	Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu	1079
42.	Bán buôn đồ uống	4633
43.	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình chưa được phân vào đâu	4669
44.	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	4651
45.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	4652
46.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	4653
47.	Hoạt động của trụ sở văn phòng	7010
48.	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác	7730
49.	Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu	1709

50.	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	3100
51.	Sản xuất dụng cụ thể dục, thể thao	3230
52.	Sản xuất khác chưa được phân vào đâu	3290
53.	Sửa chữa máy móc, thiết bị	3312
54.	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan	7110
55.	Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	7920
56.	Sản xuất sản phẩm khác từ cao su	2212
57.	Sản xuất sản phẩm từ plastic	2220
58.	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao	2395
59.	Đúc sắt, thép	2431
60.	Đúc kim loại màu	2432
61.	Sản xuất các cấu kiện kim loại	2511
62.	Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng	2593
63.	Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu	2599
64.	Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác	2813
65.	Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp	2816
66.	Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại	2822
67.	Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn	3311
68.	Thu gom rác thải không độc hại	3811
69.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại	3821
70.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại	3822
71.	Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp	2821
72.	Sản xuất máy luyện kim	2823
73.	Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng	2824
74.	Sản xuất máy chế biến thực phẩm, đồ uống và thuốc lá	2825
75.	Sản xuất máy cho ngành dệt, may và da	2826
76.	Sản xuất máy chuyên dụng khác	2829
77.	Sản xuất xe đạp và xe cho người tàn tật	3092
78.	Sản xuất đồ chơi, trò chơi	3240
79.	Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng	3250
80.	Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học	3313
81.	Sửa chữa thiết bị điện	3314
82.	Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	3315
83.	Sửa chữa thiết bị khác	3319
84.	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	3320
85.	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	3600
86.	Thoát nước và xử lý nước thải	3700

87.	Bán buôn tổng hợp	4690
88.	Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh	4730
89.	Vận tải hàng hóa đường sắt	4912
90.	Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)	4931
91.	Vận tải hành khách đường bộ khác	4932
92.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ	4933
93.	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	5210
94.	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày	5510
95.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động	5610
96.	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...)	5621
97.	Dịch vụ ăn uống khác	5629
98.	Dịch vụ phục vụ đồ uống	5630
99.	Hoạt động thiết kế chuyên dụng	7410
100.	Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động	2814
101.	Sản xuất lò nướng, lò luyện và lò nung	2815
102.	Sản xuất dụng cụ cầm tay chạy bằng mô tơ hoặc khí nén	2818
103.	Sản xuất máy thông dụng khác	2819
104.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện) Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi) Bán buôn máy móc, thiết bị y tế Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chưa được phân vào đâu	4659
105.	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan	4661
106.	Bán buôn kim loại và quặng kim loại	4662
107.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4663
108.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ	5221
109.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải	5229
110.	Hoạt động tư vấn quản lý	7020
111.	Thu gom rác thải độc hại	3812
112.	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu	7490

113.	Cho thuê xe có động cơ Chi tiết: Cho thuê xe ô tô	7710
114.	Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện	2710
115.	Sản xuất đồ điện dân dụng	2750
116.	Sản xuất thiết bị điện khác	2790
117.	Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu	2399
118.	Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại	2512
119.	Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm)	2513
120.	Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại	2591
121.	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại	2592

6. Vốn điều lệ: 9.800.000.000 VNĐ

Chín tỷ tám trăm triệu đồng

Mệnh giá cổ phần:

7. Số cổ phần được quyền chào bán:

8. Cổ đông sáng lập:

STT	Tên cổ đông	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập	Ghi chú
1	NGUYỄN VĂN HIỀN	Đội 6, thôn Quỳnh Ngọc 2, Xã Ea Na, Huyện Krông A Na, Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	215.600	2.156.000.000	22,000	241029190	
			Tổng số	215.600	2.156.000.000	22,000		
2	LÊ THỊ HUỠNG	Thôn Nguyên Xá, Xã Quỳnh Hội, Huyện Quỳnh Phú, Tỉnh Thái Bình, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	254.800	2.548.000.000	26,000	0241820004 31	
			Tổng số	254.800	2.548.000.000	26,000		
3	NGUYỄN NGỌC TRANG	Thôn Nguyên Xá, Xã Quỳnh Hội, Huyện Quỳnh Phú, Tỉnh Thái Bình, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	509.600	5.096.000.000	52,000	151423552	
			Tổng số	509.600	5.096.000.000	52,000		

9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

STT	Tên cổ đông	Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có)	Tỷ lệ (%)	Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức	Ghi chú
-----	-------------	--	--------------	------------	---	-----------	---	---------

10. Người đại diện theo pháp luật:

* Họ và tên: LÊ THỊ HUỠNG

Giới tính: Nữ

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 05/06/1982

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 024182000431

Ngày cấp: 19/07/2016

Nơi cấp: Cục CS ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn Nguyên Xá, Xã Quỳnh Hội, Huyện Quỳnh Phụ, Tỉnh Thái Bình, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Thôn Nguyên Xá, Xã Quỳnh Hội, Huyện Quỳnh Phụ, Tỉnh Thái Bình, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội